

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số		10,145,114	18,235,459	10,840,793	4,845,850	493,310	3,109,740	1,225,000	17,800	
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố			8,967,024	6,116,132	981,760	303,600	678,160	-		
1	Thành phố Đồng Xoài					126,600	28,600	98,000			
2	Thị xã Bình Long					86,060	25,300	60,760			
3	Thị xã Phước Long					35,960	24,200	11,760			
4	Huyện Đồng Phú					126,600	28,600	98,000			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					29,400		29,400			
5	Huyện Bù Đăng					76,980	31,900	45,080			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					13,524		13,524			
6	Huyện Bù Gia Mập					67,680	27,500	40,180			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					12,054		12,054			
7	Thị xã Chơn Thành					166,660	27,500	139,160			
8	Huyện Hớn Quản					88,260	27,500	60,760			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					18,228		18,228			
9	Huyện Lộc Ninh					81,760	30,800	50,960			

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					15,288		15,288			
10	Huyện Bù Đốp					53,720	25,300	28,420			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					8,526		8,526			
11	Huyện Phú Riềng					71,480	26,400	45,080			
	Trong đó:										
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					13,524		13,524			
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)		495,557	64,860	33,000	16,070	16,070				Sở Tài chính
C	Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương					10,000	10,000				
D	Hoàn trả ngân sách tỉnh					1,583,000	-	1,583,000			Sở Tài chính
I	Hạt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022					1,533,000		1,533,000			
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh					50,000		50,000			
E	Vốn đối ứng ngân sách trung ương		2,686,000	2,231,000	1,403,685	536,600	-	152,200	384,400	-	
1	Chương trình MTQG nông thôn mới			1,295,000	1,136,000	159,000			159,000		Văn phòng Điều phối Xây dựng NTM phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			250,000	161,000	15,400	-		15,400		Giao Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở LĐTBXH và Sở KHĐT tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết vốn
-	Vốn đối ứng NSTW					5,000			5,000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
-	Vốn giảm 500 hộ nghèo theo kế hoạch của tỉnh					10,400			10,400		
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80,000	36,000	19,000			19,000		Giao Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở KHĐT tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
4	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025		140,000	28,000		10,000			10,000		Sở Y tế
5	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt		646,000	186,000		50,000			50,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1,450,000	345,000	50,685	256,200		152,200	104,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450,000	47,000	20,000	27,000			27,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
F	Vốn tất toán các công trình đã quyết toán			154,375	149,318	24,180		2,980	21,200		Phụ lục 1.1
G	Vốn thực hiện dự án		6,963,557	6,818,200	3,138,658	1,694,240	163,640	693,400	819,400	17,800	
G1	Dự án chuyển tiếp		6,477,557	6,439,000	3,138,658	1,496,240	138,640	693,400	646,400	17,800	
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		5,191,557	4,406,600	1,953,903	904,800	43,600	693,400	150,000	17,800	
1	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180,000	110,000	65,600	43,600	43,600				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753	1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100,000	90,000	76,000	14,000		14,000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440,000	396,000	51,999	100,000			100,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017; 1901/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	495,557	423,000	355,174	17,800				17,800	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80,000	72,000	10,000	20,000		20,000			UBND TP Đồng Xoài
6	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250,000	225,000	116,000	40,000		40,000			UBND TP Đồng Xoài
7	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372,000	334,800	150,000	20,000		20,000			UBND huyện Đồng Phú
8	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340,000	306,000	42,000	15,000		15,000			UBND huyện Đồng Phú
9	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130,000	117,000	35,550	15,000		15,000			UBND huyện Đồng Phú
10	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38,000	34,200	2,000	15,000		15,000			UBND huyện Đồng Phú
11	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13	2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30,000	27,000	14,700	12,000		12,000			UBND huyện Lộc Ninh
12	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13	2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30,000	27,000	16,000	11,000		11,000			UBND huyện Lộc Ninh
13	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45,000	40,500	24,000	16,000		16,000			UBND huyện Lộc Ninh
14	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160,000	54,500	35,000	19,000		19,000			UBND huyện Bù Đốp
15	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55,000	49,500	27,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Đốp
16	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80,000	72,100	16,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Đốp

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110,000	99,100	21,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Đốp
18	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đăk Ô xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150,000	135,000	90,000	25,000		25,000			UBND huyện Bù Gia Mập
19	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75,000	67,500	24,000	25,000		25,000			UBND huyện Bù Gia Mập
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kì qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60,000	54,000	28,000	25,000		25,000			UBND huyện Bù Gia Mập
21	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90,000	81,000	65,000	16,000		16,000			UBND huyện Bù Gia Mập
22	Xây dựng Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60,000	54,000	48,000	5,000		5,000			UBND huyện Bù Đăng
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đăk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80,000	72,000	51,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Đăng
24	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60,000	54,000	48,000	5,000		5,000			UBND huyện Bù Đăng
25	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	91,000	18,100	6,800	10,000		10,000			UBND thị xã Bình Long
26	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130,000	79,300	25,580	30,000		30,000			UBND thị xã Bình Long
27	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130,000	117,000	45,000	30,000		30,000			UBND thị xã Bình Long
28	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50,000	45,000	25,000	20,000		20,000			UBND thị xã Phước Long

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
29	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60,000	54,000	28,500	20,000		20,000			UBND thị xã Phước Long
30	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80,000	72,000	30,000	40,000		40,000			UBND thị xã Phước Long
31	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60,000	54,000	30,000	20,000		20,000			UBND thị xã Phước Long
32	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180,000	162,000	25,000	20,000		20,000			UBND huyện Hớn Quản
33	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270,000	243,000	70,000	20,000		20,000			UBND huyện Hớn Quản
34	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quản	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60,000	54,000	31,000	20,000		20,000			UBND huyện Hớn Quản
35	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110,000	99,000	32,000	20,000		20,000			UBND huyện Hớn Quản
36	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng).	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50,000	45,000	22,000	20,000		20,000			UBND huyện Phú Riềng
37	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đắc	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200,000	180,000	110,000	50,000			50,000		UBND huyện Phú Riềng
38	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90,000	81,000	28,000	25,400		25,400			UBND huyện Phú Riềng
39	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120,000	108,000	33,000	20,000		20,000			UBND huyện Phú Riềng
II	Hạ tầng khu công nghiệp, KKT		200,000	180,000	106,700	56,300	-	-	56,300	-	
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50,000	45,000	34,000	10,000			10,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50,000	45,000	14,000	20,000			20,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50,000	45,000	27,000	15,000			15,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50,000	45,000	31,700	11,300			11,300		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		20,000	50,000	30,000	10,000	10,000	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20,000	18,000	13,000	5,000	5,000				Chi cục Kiểm Lâm
2	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32,000	17,000	5,000	5,000				Liên minh HTX
IV	Giáo dục và Đào tạo		260,000	1,074,000	808,000	264,000	-	-	264,000	-	
1	Hỗ trợ các huyện xây dựng 280 phòng học			840,000	644,000	196,000	-	-	196,000	-	
1.1	Hỗ trợ huyện Bù Đăng 30 phòng học			203,000	182,000	21,000			21,000		
1.2	Hỗ trợ huyện Bù Đốp 30 phòng học			91,000	70,000	21,000			21,000		
1.3	Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 70 phòng học			119,000	70,000	49,000			49,000		
1.4	Hỗ trợ huyện Phú Riềng 20 phòng học			81,200	67,200	14,000			14,000		
1.5	Hỗ trợ huyện Hớn Quản 70 phòng học			77,000	28,000	49,000			49,000		
1.6	Hỗ trợ huyện Đồng Phú 40 phòng học			56,000	28,000	28,000			28,000		
1.7	Hỗ trợ thị xã Phước Long 20 phòng học			63,000	49,000	14,000			14,000		
1.8	Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 124 phòng học			86,800	86,800						
1.9	Hỗ trợ thị xã Bình Long 50 phòng học			35,000	35,000						
1.10	Hỗ trợ thị xã Chơn Thành 40 phòng học			28,000	28,000						
2	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30,000	27,000	20,000	7,000			7,000		UBND huyện Hớn Quản
3	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30,000	27,000	20,000	7,000			7,000		UBND huyện Bù Đốp

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
4	Xây dựng trường TH Thanh Bình B	883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30,000	27,000	20,000	7,000			7,000		UBND huyện Bù Đốp
5	Xây dựng trường THPT Bình Long	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150,000	135,000	98,000	35,000			35,000		UBND TX Bình Long
6	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20,000	18,000	6,000	12,000			12,000		UBND huyện Bù Đăng
V	Văn hóa xã hội		330,000	297,000	178,102	96,140	70,040	-	26,100		
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130,000	117,000	80,572	35,040	35,040				Đài PTTH và Báo Bình Phước
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120,000	108,000	81,528	26,100			26,100		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80,000	72,000	16,002	35,000	35,000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VI	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		476,000	431,400	61,953	165,000	15,000	-	150,000		
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446,000	401,400	46,953	150,000			150,000		Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP	1721/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	30,000	30,000	15,000	15,000	15,000				Công an tỉnh
G2	Dự án khởi công mới		486,000	379,200	-	198,000	25,000	-	173,000	-	
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		100,000	90,000	-	30,000	-	-	30,000	-	
1	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100,000	90,000		30,000			30,000		UBND thị xã Chơn Thành
II	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		138,000	124,000	-	49,000	-	-	49,000	-	
1	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138,000	124,000		49,000			49,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		55,000	50,000	-	25,000	-	-	25,000		
1	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55,000	50,000		25,000			25,000		Công an tỉnh
IV	Quản lý nhà nước		65,000	-	-	59,000	-	-	59,000		
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh		65,000			59,000			59,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
V	Quốc phòng - An ninh		128,000	115,200	-	35,000	25,000	-	10,000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	28/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43,000	38,700		10,000			10,000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mật danh: HBP-21/GĐ1	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50,000	45,000		10,000	10,000				Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35,000	31,500		15,000	15,000				Công an tỉnh